

Số: 115/NQ-HĐND

Bảo Lâm, ngày 29 tháng 7 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030 huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM  
KHOÁ V, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 2083/TB-HĐTĐ ngày 14/7/2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện thông báo Kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng;*

*Xét Tờ trình số 1098/TTr-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

*(Có biểu quy hoạch chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện



1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện các bước tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm và triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được khi Hội đồng nhân dân huyện khoá V, kỳ họp thứ 2, thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- TT. Huyện uỷ (báo cáo);
- Các đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại huyện;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện (thực hiện);
- UBND các xã (thực hiện);
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng huyện;
- Lưu: VT, CVTH.



**CHỦ TỊCH**

*[Handwritten signature]*  
**Mã Thị Trà My**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN BẢO LÂM

Biểu số 01

## BIỂU TỔNG HỢP

## Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

(Biểu kèm theo Nghị quyết số: 115/NQ-HĐND ngày 29/ 7 /2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

TT.	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.137,73	91,05	82.107,18	89,93	-1.030,55
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.429,60	3,76	3.401,63	3,73	-27,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	9,29	0,01	9,29	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.657,47	17,15	15.375,87	16,84	-281,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	820,97	0,90	776,67	0,85	-44,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.703,24	40,20	35.789,52	39,20	-913,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.488,29	29,01	26.725,39	29,27	237,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	15.016,11	16,45	15.016,11	16,45	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,17	0,04	38,11	0,04	-0,06
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.597,70	2,85	3.737,44	4,09	1.139,74
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,50		130,81	0,14	127,31
2.2	Đất an ninh	CAN	0,71		2,76		2,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09		0,09		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,48	0,01	11,48	0,01	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142,41	0,16	849,05	0,93	706,64
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,76		9,06	0,01	6,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.248,32	1,37	1.497,32	1,64	249,00
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	568,63	0,62	799,82	0,88	231,19
-	Đất thủy lợi	DTL	31,52	0,03	36,40	0,04	4,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,21		1,80		1,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,30		3,36		0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	40,87	0,04	41,43	0,05	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,34		5,10	0,01	3,76
-	Đất công trình năng lượng	DNL	555,84	0,61	558,38	0,61	2,54
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,38		0,39		0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,13		0,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,97		4,19		2,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,33		0,33		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,44	0,04	38,71	0,04	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	5,50	0,01	7,28	0,01	1,78



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	0,01	4,70	0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	449,48	0,49	479,68	0,53	30,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	37,42	0,04	51,84	0,06	14,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,01	6,70	0,01	-0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26		0,26		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,51		1,38		- 0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	687,85	0,75	687,82	0,75	-0,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,38		4,52		4,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.570,73	6,10	5.461,54	5,98	-109,19
II	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT			3,692.63	4,04	3,692.63
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			785.96	0,86	785.96
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			62,514.91	68,47	62,514.91
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			51.84	0,06	51.84
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			0.09		0.09
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			51.93	0,06	51.93
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			479.68	0,53	479.68
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			1,988.35	2,18	1,988.35

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên









BIỂU TỔNG HỢP

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

(Biểu kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Pác Miếu	Xã Đực Hạnh	Xã Lý Bôn	Xã Mông Ân	Xã Nam Cao	Xã Nam Quang	Xã Quảng Lâm	Xã Thạch Lâm	Xã Thái Học	Xã Thái Sơn	Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Quang	Xã Yên Thố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	161,24	14,02	29,66	10,27	12,56	1,00	10,18	16,39	17,00	1,26	0,06	48,84		
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,98		0,31	1,47	10,20			1,00						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05		0,05											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,00	14,00	11,50				5,40	6,00				6,10		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,10										0,10			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52,06	0,01	8,90	4,40	1,18	0,50	2,39	4,70	8,50	0,08	0,03	21,37		
	<i>Trong đó:</i>															
	Đất giao thông	DGT	51,38		8,70	4,40	0,88	0,50	2,39	4,66	8,50					21,35



